

Số: 150/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phủ Bình, ngày 28 tháng 5 năm 2026

## THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.  
**Hạng mục: Bồi thường hỗ trợ về đất**

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND xã Diềm Thụy, về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình, huyện Phú Bình;

Căn cứ thông báo số 102/TB-UBND ngày 06/5/2026 của UBND xã Diềm Thụy về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất khu vực IV tiến hành niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình; tại Nhà văn hoá xóm Huống, xóm Rô và UBND xã Diềm Thụy; đồng thời gửi phương án chi tiết đến từng hộ gia đình cá nhân:

(Có phương án dự toán chi tiết kèm theo)

Trong thời gian 10 ngày (Từ ngày 28/5/2026 đến ngày 06/6/2026) niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB hạng mục bồi thường hỗ trợ đất đối với các hộ gia đình cá nhân thuộc dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Thượng Đình.

Các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị gửi về UBND xã Diềm Thụy để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến và điều chỉnh, bổ sung đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Diềm Thụy;
- Trưởng xóm Huống; xóm Rô;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Anh**

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH TẠI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CTTTPTQĐ KH ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTTPTQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bản giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		<b>Tổng cộng</b>		1.457.934.500	4.373.803.500	88.506.500	212.680.580	177.013.000	560.357.280	6.870.295.360
1	1	Dương Đình Sơn Dương Thị Oanh	Xóm Huống	46.502.500	139.507.500	2.777.500	6.044.500	5.555.000	23.637.600	224.024.600
2	2	Dương Đình Tạo Trần Thị Kiểm	Xóm Huống	92.739.500	278.218.500	5.545.000	12.149.620	11.090.000	33.768.000	433.510.620
3	3	Dương Thị Hạnh Dương Như Điền	Xóm Tân Lập	19.762.500	59.287.500	1.162.500	2.278.500	2.325.000	23.637.600	108.453.600
4	4	Dương Đình Lợi Dương Thị Phong.	Xóm Rô	54.077.000	162.231.000	3.181.000	6.234.760	6.362.000	20.260.800	252.346.560
5	5	Dương Đình Hùng (1982)	Xóm Huống	45.472.000	136.416.000	2.842.000	7.957.600	5.684.000	10.130.400	208.502.000
6	6	Dương Đình Khoát Dương Thị Hiệp	Xóm Huống	18.592.000	55.776.000	1.162.000	3.253.600	2.324.000	20.260.800	101.368.400
7	7	Dương Đình Huy Dương Thị Liễu	Xóm Huống	51.733.500	155.200.500	3.105.000	6.969.060	6.210.000	10.130.400	233.348.460
8	8	Dương Thị Phương Nguyễn Văn Bắc	Xóm Huống	54.536.000	163.608.000	3.333.000	8.317.680	6.666.000	6.753.600	243.214.280
9	9	Dương Đình Tuấn Hoàng Thị Hà	Xóm Rô	68.568.000	205.704.000	4.285.500	11.999.400	8.571.000	16.884.000	316.011.900
10	10	Dương Đình Lợi Dương Thị Søren	Xóm Huống	20.119.500	60.358.500	1.183.500	2.319.660	2.367.000	23.637.600	109.985.760
11	11	Nguyễn Văn Nhân Hứa Thị Lụa	Xóm Huống	83.240.500	249.721.500	4.896.500	9.597.140	9.793.000	13.315.680	370.564.320
12	12	Dương Đình Lại Dương Thị La	Xóm Huống	55.335.000	166.005.000	3.404.000	8.799.560	6.808.000	40.521.600	280.873.160

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTP/QĐKY IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bản giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
13	13	Dương Thị Hằng (1974)	Xóm Huống	57.380.500	172.141.500	3.483.000	8.364.300	6.966.000	6.753.600	255.088.900
14	14	Dương Đình Đông Dương Thị Mên	Xóm Huống	82.851.000	248.553.000	5.003.500	11.662.000	10.007.000	10.130.400	368.206.900
15	15	Hoàng Đình Thực Nguyễn Thị Tâm	Xóm Huống	97.021.000	291.063.000	5.765.000	12.125.960	11.530.000	23.637.600	441.142.560
16	16	Dương Đình Đình (1950)	Xóm Huống	69.921.000	209.763.000	4.113.000	8.061.480	8.226.000	23.637.600	323.722.080
17	17	Dương Đình Ba Phạm Thị Thanh	Xóm Huống	28.680.000	86.040.000	1.792.500	5.019.000	3.585.000	13.507.200	138.623.700
18	18	Dương Đình Hùng Trịnh Thị Hào	Xóm Huống	13.896.000	41.688.000	868.500	2.431.800	1.737.000	20.260.800	80.882.100
19	19	Dương Đình Cầu Dương Thị Thoa	Xóm Huống	41.048.000	123.144.000	2.565.500	7.183.400	5.131.000	10.130.400	189.202.300
20	20	Dương Đình Đạt Nguyễn Thị Minh	Xóm Huống	40.048.000	120.144.000	2.503.000	7.008.400	5.006.000	27.014.400	201.723.800
21	21	Dương Văn Chiến Dương Thị Sáu	Xóm Huống	21.304.000	63.912.000	1.331.500	3.728.200	2.663.000	20.260.800	113.199.500
22	22	Dương Đình Hải Dương Thị Tuyết	Xóm Huống	17.216.000	51.648.000	1.076.000	3.012.800	2.152.000	16.884.000	91.988.800
23	23	Dương Văn Minh Hà Thị Dự	Xóm Rô	58.264.000	174.792.000	3.641.500	10.196.200	7.283.000	16.884.000	271.060.700
24	24	Dương Thị Dần Dương Văn Hùng	Xóm Rô	43.494.500	130.483.500	2.558.500	5.014.660	5.117.000	13.507.200	200.175.360
25	25	Dương Đình Tuyên Lê Thị Đệ	Xóm Huống	56.920.000	170.760.000	3.557.500	9.961.000	7.115.000	20.260.800	268.574.300
26	26	Dương Thị Tuyết (1954)	Xóm Rô	40.009.500	120.028.500	2.353.500	4.612.860	4.707.000	3.376.800	175.088.160

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTPTQĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTPQĐ khu vực IV)

ĐVT: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bản giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền
27	27	Dương Thị Nghĩa (1951)	Xóm Huống	28.576.000	85.728.000	1.786.000	5.000.800	3.572.000	13.507.200	138.170.000
28	28	Dương Đình Hậu Nguyễn Thị Huyền	Xóm Rô	6.800.000	20.400.000	400.000	784.000	800.000	16.884.000	46.068.000
29	29	Dương Đình Đức Hà Thị Lý	Xóm Rô	20.876.000	62.628.000	1.228.000	2.406.880	2.456.000	13.507.200	103.102.080
30	30	Dương Đình Liệu Hương Thị Hương	Xóm Huống	6.868.000	20.604.000	404.000	791.840	808.000	20.260.800	49.736.640
31	31	Dương Thị Mai Hồng Thủy	Xóm Huống	15.419.000	46.257.000	907.000	1.777.720	1.814.000	6.753.600	72.928.320
32	32	Dương Đình Thảo Dương Thị Hoat	Xóm Huống	100.664.000	301.992.000	6.291.500	17.616.200	12.583.000	20.260.800	459.407.500

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐỊNH**

**Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp**

*(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTP/TQĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TPTQĐ khu vực IV)*

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chỉnh lý				Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thường bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
		Tổng cộng					17.701,3				1.314.107.500			3.942.322.500		79.676.000		190.087.940		159.352.000	5.685.545.940
1	1	Dương Đình Sơn Dương Thị Oanh									46.502.500			139.507.500		2.777.500		6.044.500		5.555.000	200.387.000
			151	90	9	1271	412,5	LUK	1	85.000	33.660.000	85.000	3	105.187.500	5.000	2.062.500	9.800	4.042.500	10.000	4.125.000	150.480.000
			151	88			143,0	HNK	1	80.000	11.440.000	80.000	3	34.320.000	5.000	715.000	14.000	2.002.000	10.000	1.430.000	49.907.000
2	2	Dương Đình Tạo Trần Thị Kiên									92.739.500			278.218.500		5.545.000		12.149.620		11.090.000	399.742.620
			86	3	9	1104	396,0	LUK	1	85.000	33.660.000	85.000	3	100.980.000	5.000	1.980.000	9.800	3.880.800	10.000	3.960.000	144.460.800
			86	69	9	1214	222,5	HNK	1	80.000	17.800.000	80.000	3	53.400.000	5.000	1.112.500	14.000	3.115.000	10.000	2.225.000	77.652.500
			86	689			82,6	HNK	1	80.000	6.608.000	80.000	3	19.824.000	5.000	413.000	14.000	1.156.400	10.000	826.000	28.827.400
			86	89	9	1247	407,9	LUK	1	85.000	34.671.500	85.000	3	104.014.500	5.000	2.039.500	9.800	3.997.420	10.000	4.079.000	148.801.920
3	3	Dương Thị Hạnh Dương Như Điện									232,5			59.287.500		1.162.500		2.278.500		2.325.000	84.816.000
			151	97			232,5	LUK	1	85.000	19.762.500	85.000	3	59.287.500	5.000	1.162.500	9.800	2.278.500	10.000	2.325.000	84.816.000
4	4	Dương Thị Phong									54.077.000			162.231.000		3.181.000		6.234.760		6.362.000	232.085.760
			86	150	10	1383	413,3	LUK	1	85.000	35.130.500	85.000	3	105.391.500	5.000	2.066.500	9.800	4.050.340	10.000	4.133.000	150.771.840
			86	166	10	1385	222,9	LUK	1	85.000	18.946.500	85.000	3	56.839.500	5.000	1.114.500	9.800	2.184.420	10.000	2.229.000	81.313.920
5	5	Dương Đình Hùng (1982)									568,4			136.416.000		2.842.000		7.957.600		5.684.000	198.371.600
			86	55			568,4	HNK	1	80.000	45.472.000	80.000	3	136.416.000	5.000	2.842.000	14.000	7.957.600	10.000	5.684.000	198.371.600
6	6	Dương Đình Hiệp									232,4			55.776.000		1.162.000		3.253.600		2.324.000	81.107.600
			86	77			232,4	HNK	1	80.000	18.592.000	80.000	3	55.776.000	5.000	1.162.000	14.000	3.253.600	10.000	2.324.000	81.107.600
7	7	Dương Đình Huy Dương Thị Liễu									51.733.500			155.200.500		3.105.000		6.969.060		6.210.000	223.218.060
											51.733.500		1	155.200.500		3.105.000		6.969.060		6.210.000	223.218.060

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

**Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp**

*(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTPTQĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTPQĐ khu vực IV)*

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp		Hồ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thường bản giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hồ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thưởng	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính trợ quy (tần định )	Mức hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá		Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
			86	78	86	78	108,2	HNK	1	80.000	8.656.000	80.000	3	25.968.000	5.000	541.000	14.000	1.514.800	10.000	1.082.000	37.761.800
			86	719			102,1	HNK	1	80.000	8.168.000	80.000	3	24.504.000	5.000	510.500	14.000	1.429.400	10.000	1.021.000	35.632.900
			86	83	86	78	410,7	LUK	1	85.000	34.909.500	85.000	3	104.728.500	5.000	2.053.500	9.800	4.024.860	10.000	4.107.000	149.823.360
8		Dương Thị Phương Nguyễn Văn Bắc									54.536.000			163.608.000		3.333.000		8.317.680		6.666.000	236.460.680
			86	97	9	1227	241,6	LUK	1	85.000	20.536.000	85.000	3	61.608.000	5.000	1.208.000	9.800	2.367.680	10.000	2.416.000	88.135.680
			86	136	9	1229	192,9	HNK	1	80.000	15.432.000	80.000	3	46.296.000	5.000	964.500	14.000	2.700.600	10.000	1.929.000	67.322.100
			86				232,1	HNK	1	80.000	18.568.000	80.000	3	55.704.000	5.000	1.160.500	14.000	3.249.400	10.000	2.321.000	81.002.900
9		Dương Đình Tuấn Hoàng Thị Hà									68.568.000			205.704.000		4.285.500		11.999.400		8.571.000	299.127.900
			86	187			416,4	HNK	1	80.000	33.312.000	80.000	3	99.936.000	5.000	2.082.000	14.000	5.829.600	10.000	4.164.000	145.323.600
			86	194			440,7	HNK	1	80.000	35.256.000	80.000	3	105.768.000	5.000	2.203.500	14.000	6.169.800	10.000	4.407.000	153.804.300
10		Dương Đình Lợi Dương Thị Soan									20.119.500	85.000	3	60.358.500	5.000	1.183.500	9.800	2.319.660	10.000	2.367.000	86.348.160
11		Nguyễn Văn Nhân Hứa Thị Lụa									83.240.500			249.721.500		4.896.500		9.597.140		9.793.000	357.248.640
			86	6	9	1065	453,4	LUK	1	85.000	38.539.000	85.000	3	115.617.000	5.000	2.267.000	9.800	4.443.320	10.000	4.534.000	165.400.320
			86	128			525,9	LUC	1	85.000	44.701.500	85.000	3	134.104.500	5.000	2.629.500	9.800	5.153.820	10.000	5.259.000	191.848.320
2		Dương Đình Lại Dương Thị La									55.335.000			166.005.000		3.404.000		8.799.560		6.808.000	240.351.560
			144	311			188,5	HNK	1	80.000	15.080.000	80.000	3	45.240.000	5.000	942.500	14.000	2.639.000	10.000	1.885.000	65.786.500

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BÔI THƯỜNG, HỒ TRỢ GPMB**  
**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

Hạng mục: Bôi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTP/QĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Bôi thường đất nông nghiệp		Hồ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thường bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bôi thường sản lượng		Hồ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bôi thườn g	Thành tiền (đồng)	Đơn giá LUBND tính quy định (lần )	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
			86	159	9	1281	120,6	HNK	1	80.000	9.648.000	80.000	3	28.944.000	5.000	603.000	14.000	1.688.400	10.000	1.206.000	42.089.400
			86	183			174,2	LUK	1	85.000	14.807.000	85.000	3	44.421.000	5.000	871.000	9.800	1.707.160	10.000	1.742.000	63.548.160
			86	72	9	1215	197,5	HNK	1	80.000	15.800.000	80.000	3	47.400.000	5.000	987.500	14.000	2.765.000	10.000	1.975.000	68.927.500
13	13	Dương Thị Hằng (1974)	86	59	9	1220	173,0	HNK	1	80.000	13.840.000	80.000	3	41.520.000	5.000	865.000	14.000	2.422.000	10.000	1.730.000	248.335.300
			86	62			193,1	HNK	1	80.000	15.448.000	80.000	3	46.344.000	5.000	965.500	14.000	2.703.400	10.000	1.931.000	67.391.900
			86	115	9	1230	259,5	LUK	1	85.000	22.057.500	85.000	3	66.172.500	5.000	1.297.500	9.800	2.543.100	10.000	2.595.000	94.665.600
4	14	Dương Đình Đông Dương Thị Mến	86	139	9	1424	71,0	LUK	2	85.000	6.035.000	85.000	3	18.105.000	5.000	355.000	9.800	695.800	10.000	710.000	25.900.800
			86	210			1,7	LUC	1	85.000	144.500	85.000	3	433.500	5.000	8.500	9.800	16.660	10.000	17.000	358.076.500
			86	164			198,0	LUK	1	85.000	16.830.000	85.000	3	50.490.000	5.000	990.000	9.800	1.940.400	10.000	1.980.000	72.230.400
			86	110	9	1246	359,3	LUK	1	85.000	30.540.500	85.000	3	91.621.500	5.000	1.796.500	9.800	3.521.140	10.000	3.593.000	131.072.640
			86	173			441,7	HNK	1	80.000	35.336.000	80.000	3	106.008.000	5.000	2.208.500	14.000	6.183.800	10.000	4.417.000	154.153.300
5	15	Hoàng Đình Thúc Nguyễn Thị Tâm	86	121	9	1233	448,5	LUK	1	85.000	38.122.500	85.000	3	114.367.500	5.000	2.242.500	9.800	4.395.300	10.000	4.485.000	417.504.960
			86	12	9	1088	507,7	LUK	1	85.000	43.154.500	85.000	3	129.463.500	5.000	2.538.500	9.800	4.975.460	10.000	5.077.000	185.208.960
			86	39			196,8	HNK	1	80.000	15.744.000	80.000	3	47.232.000	5.000	984.000	14.000	2.755.200	10.000	1.968.000	68.683.200
16		Dương Đình Đình (1950)	86	56			822,6	LUC	1	85.000	69.921.000	85.000	3	209.763.000	5.000	4.113.000	9.800	8.061.480	10.000	8.226.000	300.084.480

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**  
**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTP/TQBĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TPTQĐ Khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục- chính lý		Bản đồ Địa chính		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm			Thường hạn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (tần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
17	17	Dương Đình Ba Phạm Thị Thanh	86	33			358,5	HNK	1	80.000	28.680.000	80.000	3	86.040.000	5.000	1.792.500	14.000	5.019.000	10.000	3.585.000	125.416.500
18	18	Dương Đình Hùng Trình Thị Hào	86	104			173,7	HNK	1	80.000	13.896.000	80.000	3	41.688.000	5.000	868.500	14.000	2.431.800	10.000	1.737.000	60.621.300
19	19	Dương Đình Cầu Dương Thị Thoa	86	189			513,1	HNK	1	80.000	41.048.000	80.000	3	123.144.000	5.000	2.565.500	14.000	7.183.400	10.000	5.131.000	179.071.900
20	20	Dương Đình Đạt Nguyễn Thị Minh									40.048.000			120.144.000		2.503.000		7.008.400		5.006.000	174.709.400
			86	76			397,8	HNK	1	80.000	31.824.000	80.000	3	95.472.000	5.000	1.989.000	14.000	5.569.200	10.000	3.978.000	138.832.200
			86	60			102,8	HNK	1	80.000	8.224.000	80.000	3	24.672.000	5.000	514.000	14.000	1.439.200	10.000	1.028.000	35.877.200
21	21	Dương Văn Chiến Dương Thị Sáu	86	34	9	413	266,3	HNK	1	80.000	21.304.000	80.000	3	63.912.000	5.000	1.331.500	14.000	3.728.200	10.000	2.663.000	92.938.700
22	22	Dương Thị Tuyết									17.216.000			51.648.000		1.076.000		3.012.800		2.152.000	75.104.800
			86	98	14	98	192,6	HNK	1	80.000	15.408.000	80.000	3	46.224.000	5.000	963.000	14.000	2.696.400	10.000	1.926.000	67.217.400
			86	722			22,6	HNK	1	80.000	1.808.000	80.000	3	5.424.000	5.000	113.000	14.000	316.400	10.000	226.000	7.887.400
23	23	Dương Văn Minh Hà Thị Dự									58.264.000			174.792.000		3.641.500		10.196.200		7.283.000	254.176.700
			86	161			390,1	HNK	1	80.000	31.208.000	80.000	3	93.624.000	5.000	1.950.500	14.000	5.461.400	10.000	3.901.000	156.144.900
			86	201	9	1315	187,0	HNK	1	80.000	14.960.000	80.000	3	44.880.000	5.000	935.000	14.000	2.618.000	10.000	1.870.000	65.263.000
			86	163	9	1316	151,2	HNK	1	80.000	12.096.000	80.000	3	36.288.000	5.000	756.000	14.000	2.116.800	10.000	1.512.000	52.768.800
24	24	Dương Thị Dẫn Dương Văn Hùng	86	202			511,7	LUK	1	85.000	43.494.500	85.000	3	130.483.500	5.000	2.558.500	9.800	5.014.660	10.000	5.117.000	186.668.160
25	25	Dương Đình Tuyển Lê Thị Dê									56.920.000			170.760.000		3.557.500		9.961.000		7.115.000	248.313.500

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH**

**Hạng mục: Bồi thường đất nông nghiệp**

*(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTP/QĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TPTQĐ khu vực IV)*

TT	KH	Họ và tên	Bản đồ trích lục chính lý		Bản đồ địa chính		Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	vị trí	Bồi thường đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thương bán giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá		Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8x11	13	14	15=8x13x14	16	17=8x16	18	19=8*18	20	21=8*20	22
			151	46	9	1075 1074	455,9	HNK	1	80.000	36.472.000	80.000	3	109.416.000	5.000	2.279.500	14.000	6.382.600	10.000	4.559.000	159.109.100
			86	71			255,6	HNK	1	80.000	20.448.000	80.000	3	61.344.000	5.000	1.278.000	14.000	3.578.400	10.000	2.556.000	89.204.400
26	26	Dương Thị Tuyết (1954)	86	135	10	1382a	470,7	LUK	1	85.000	40.009.500	85.000	3	120.028.500	5.000	2.353.500	9.800	4.612.860	10.000	4.707.000	171.711.360
27	27	Dương Thị Nghĩa (1951)									28.576.000			85.728.000		1.786.000		5.000.800		3.572.000	124.662.800
			151	72	9	1266	207,2	HNK	1	80.000	16.576.000	80.000	3	49.728.000	5.000	1.036.000	14.000	2.900.800	10.000	2.072.000	72.312.800
			86	155	9	1278	150,0	HNK	1	80.000	12.000.000	80.000	3	36.000.000	5.000	750.000	14.000	2.100.000	10.000	1.500.000	52.350.000
28	28	Dương Đình Hậu Nguyễn Thị Huyền	86	751	10	1382a	80,0	LUK	1	85.000	6.800.000	85.000	3	20.400.000	5.000	400.000	9.800	784.000	10.000	800.000	29.184.000
29	29	Dương Đình Đức Hà Thị Lý	86	237	9	1314b	245,6	LUK	1	85.000	20.876.000	85.000	3	62.628.000	5.000	1.228.000	9.800	2.406.880	10.000	2.456.000	89.594.880
30	30	Dương Đình Liễu Hoàng Thị Hương	86	215	9	1300a	80,8	LUK	1	85.000	6.868.000	85.000	3	20.604.000	5.000	404.000	9.800	791.840	10.000	808.000	29.475.840
31	31	Dương Thị Mai Hồng Thủy	151	73	9	1264	181,4	LUK	1	85.000	15.419.000	85.000	3	46.257.000	5.000	907.000	9.800	1.777.720	10.000	1.814.000	66.174.720
32	32	Dương Đình Thảo Dương Thị Hoát									100.664.000			301.992.000		6.291.500		17.616.200		12.583.000	439.146.700
			86	23	9	1087 1082	1.055,1	HNK	1	80.000	84.408.000	80.000	3	253.224.000	5.000	5.275.500	14.000	14.771.400	10.000	10.551.000	368.229.900
			86	124	9	1236	203,2	HNK	1	80.000	16.256.000	80.000	3	48.768.000	5.000	1.016.000	14.000	2.844.800	10.000	2.032.000	70.916.800

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**  
**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỢNG ĐÌNH**  
**Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống**

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CNTTPTQĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Hỗ trợ ổn định đời sống				Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1	Dương Đình Sơn	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
2	2	Dương Đình Tạo	Xóm Huống	Có	10	6	30	18.760	33.768.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
3	3	Dương Thị Hạnh	Xóm Tân Lập	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
4	4	Dương Đình Lợi	Xóm Ró	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
5	5	Dương Đình Hùng (1982)	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
6	6	Dương Đình Khoát	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
7	7	Dương Đình Huy	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
8	8	Dương Thị Phương	Xóm Huống	Có	2	6	30	18.760	6.753.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
9	9	Dương Đình Tuấn	Xóm Ró	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
10	10	Dương Đình Lợi	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**  
**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THỰNG ĐÌNH**  
**Hạng mục: Hỗ trợ ổn định đời sống**

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-Tr-CNTT/PTT/QĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú	
				Hệ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm		Thành tiền (đồng)
11	11	Nguyễn Văn Nhân Hứa Thị Lua	Xóm Huống	Có	4	6	30	18.494	13.315.680	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
12	12	Dương Đình Lại Dương Thị La	Xóm Huống	Có	12	6	30	18.760	40.521.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
13	13	Dương Thị Hằng (1974)	Xóm Huống	Có	2	6	30	18.760	6.753.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
14	14	Dương Đình Đông Dương Thị Mến	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
15	15	Hoàng Đình Thực Nguyễn Thị Tâm	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
16	16	Dương Đình Đình (1950)	Xóm Huống	Có	7	6	30	18.760	23.637.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
17	17	Dương Đình Ba Phạm Thị Thanh	Xóm Huống	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
18	18	Dương Đình Hùng Trình Thị Hào	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
19	19	Dương Đình Cầu Dương Thị Thoa	Xóm Huống	Có	3	6	30	18.760	10.130.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
20	20	Dương Đình Đạt Nguyễn Thị Minh	Xóm Huống	Có	8	6	30	18.760	27.014.400	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
21	21	Dương Văn Chiến Dương Thị Sáu	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở

**PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**  
**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU TÀI ĐỊNH CƯ THƯỜNG ĐÌNH,**  
**Hạng mục: Hồ trợ ổn định đời sống**

(Kèm theo Thông báo số 150/TT-CTTPTQĐKV IV ngày 28/5/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (Xã)	Hồ trợ ổn định đời sống						Ghi chú
				Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			
							Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền (đồng)	
22	22	Dương Đình Hải Dương Thị Tuyết	Xóm Huống	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
23	23	Dương Văn Minh Hà Thị Dự	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
24	24	Dương Thị Dần Dương Văn Hùng	Xóm Rô	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
25	25	Dương Đình Tuyên Lê Thị Đệ	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
26	26	Dương Thị Tuyết (1954)	Xóm Rô	Có	1	6	30	18.760	3.376.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
27	27	Dương Thị Nghĩa (1951)	Xóm Huống	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
28	28	Dương Đình Hậu Nguyễn Thị Huyền	Xóm Rô	Có	5	6	30	18.760	16.884.000	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
29	29	Dương Đình Đức Hà Thị Lý	Xóm Rô	Có	4	6	30	18.760	13.507.200	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
30	30	Dương Đình Liệu Hoàng Thị Hương	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
31	31	Dương Thị Mai Hồng Thủy	Xóm Huống	Có	2	6	30	18.760	6.753.600	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở
32	32	Dương Đình Thảo Dương Thị Hoat	Xóm Huống	Có	6	6	30	18.760	20.260.800	Thu hồi dưới 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở